

Số: 3758/QĐ-ĐHYD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 9 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành chương trình đào tạo đại học**

**HIỆU TRƯỞNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP. HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Quyết định số 1863/QĐ-BYT ngày 27/5/2009 của Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ công văn số 3281/BGDĐT-GDĐH ngày 30/6/2015 về việc hướng dẫn tổ chức thực hiện một số nội dung liên quan đến thẩm định chương trình đào tạo theo quy định của Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04/2015;

Căn cứ kết luận của cuộc họp của Hội đồng khoa học – Đại học Y Dược TP. HCM tại biên bản số 1145/BB-ĐHYD ngày 04/9/2019;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo đại học,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành 14 chương trình đào tạo đại học hệ chính quy, bao gồm: Y khoa, Y học cổ truyền, Y học dự phòng, Răng Hàm Mặt, Dược học, Dinh dưỡng, Y tế công cộng, Điều dưỡng, Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh, Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học, Kỹ thuật Phục hồi chức năng và Kỹ thuật Phục hình răng (Kèm theo Quyết định này) và 01 chương trình đào tạo đại học liên thông từ trung cấp hệ vừa làm vừa học: Điều dưỡng.

**Điều 2.** Chương trình đào tạo được thực hiện từ năm học 2019-2020. Trong quá trình thực hiện, các Khoa có nhiệm vụ báo cáo, đề xuất các cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo để điều chỉnh cho phù hợp với thực tế nhu cầu chăm sóc sức khỏe.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 4.** Trưởng Phòng Hành chính tổng hợp, Trưởng Phòng Đào tạo đại học, các Trưởng khoa, các sinh viên và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Giám hiệu;
- Như điều 4;
- Lưu: VT, ĐT.

**HIỆU TRƯỞNG**

**(Đã ký)**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**Y HỌC CỔ TRUYỀN (TRADITIONAL MEDICINE)**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3758/QĐ-ĐHYD, ngày 09/9/2019  
của Hiệu trưởng Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh)

Trình độ đào tạo : Đại học  
Ngành đào tạo : Y học cổ truyền  
Mã ngành đào tạo : 7720115  
Loại hình đào tạo : Chính quy

**I. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH**

**1. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo**

TT	Khối lượng học tập	Số tín chỉ
1	<b>Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu</b> (chưa kể các phần nội dung: Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)	40
2	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu</b> , trong đó: Kiến thức cơ sở của ngành Kiến thức ngành (kể cả kiến thức chuyên ngành) Kiến thức bổ trợ (tự chọn) Thực tập nghề nghiệp và học phần tốt nghiệp (hoặc khoá luận)	37 114 03 05
<b>Tổng cộng</b>		<b>199</b>

**2. Cấu trúc chương trình chi tiết**

**2.1. Kiến thức giáo dục đại cương**

**2.1.1. Kiến thức giáo dục đại cương bắt buộc**

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
1.	71001001	Triết học Mác-Lênin	3	2	1	
2.	71001002	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	1	1	
3.	71001003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	1	1	

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
4.	71001004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1	1	
5.	71001005	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1	1	
6.	71001011	Giáo dục thể chất 1	1*	0	1*	
7.	71001012	Giáo dục thể chất 2	1*	0	1*	
8.	71001013	Giáo dục thể chất 3	1*	0	1*	
9.	71001014	Giáo dục quốc phòng - an ninh	7*	7*	0	
10.	71001015	Thực hành Giáo dục quốc phòng - an ninh	2*	0	2*	
11.	71001300	Xác suất Thống kê y học	2	2	0	
12.	71001301	Vật lý - Lý sinh	2	2	0	
13.	71001302	Hóa vô cơ và hữu cơ	3	3	0	
14.	71001303	Sinh học và di truyền	3	3	0	
15.	71001304	Tin học đại cương	1	1	0	
16.	71001305	Thực hành Tin học đại cương	1	0	1	
17.	71001306	Thực hành Tin học ứng dụng	1	0	1	
18.	31041020	Đạo đức y học	1	1	0	
19.	31041021	Tâm lý y học	1	1	0	
20.	31041022	Dân số học	1	1	0	
21.	31041023	Truyền thông và giáo dục sức khỏe	1	1	0	
<b>Tổng cộng</b>			<b>28</b>	<b>21</b>	<b>7</b>	

### 2.1.2. Kiến thức đại cương tự chọn

Chọn hệ Tiếng Anh hoặc Tiếng Hoa

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
22.	71001307	Tiếng Anh 1	4	4	0	
23.	71001308	Tiếng Anh 2	4	4	0	
24.	71001309	Tiếng Hoa 1	4	4	0	
25.	71001310	Tiếng Hoa 2	4	4	0	
26.	71001311	Tiếng Hoa chuyên ngành	4	4	0	
27.	71011312	Tiếng Anh chuyên ngành	4	4	0	
<b>Tổng cộng</b>			<b>12</b>	<b>12</b>	<b>0</b>	

## 2.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

### 2.2.1. Kiến thức cơ sở ngành

#### 2.2.1.1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
28.	31042053	Giải phẫu I	2	2	0	
29.	31042054	Thực hành Giải phẫu I	1	0	1	
30.	31042055	Giải phẫu II	2	2	0	
31.	31042056	Thực hành Giải phẫu II	1	0	1	
32.	31042057	Mô phôi	2	2	0	
33.	31042058	Hoá sinh	3	3	0	
34.	31042059	Vi sinh	1	1	0	
35.	31042060	Ký sinh trùng	1	1	0	
36.	31042061	Sinh lý I	2	2	0	
37.	31042062	Sinh lý II	2	2	0	
38.	31042063	Thực hành Sinh lý	1	0	1	
39.	31042064	Giải phẫu bệnh	1	1	0	
40.	31042065	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	2	0	
41.	31042066	Chẩn đoán hình ảnh	2	2	0	
42.	31042067	Thực hành Chẩn đoán hình ảnh	2	0	2	
43.	31042068	Lý luận cơ bản YHCT	3	3	0	
44.	31042069	Thực vật dược	1	1	0	
45.	31042070	Thực hành Thực vật dược	1	0	1	
46.	31042071	Y dịch	1	1	0	
47.	31042072	Dược lý	2	2	0	
48.	31042073	Thực hành Dược lý	1	0	1	
49.	31042074	Dịch tễ học	1	1	0	
50.	31042075	Điều dưỡng cơ bản	1	1	0	
51.	31042076	Thực hành Điều dưỡng cơ bản	1	0	1	
<b>Tổng cộng</b>			<b>37</b>	<b>29</b>	<b>8</b>	

**2.2.1.2. Kiến thức cơ sở ngành tự chọn (không)****2.2.2. Kiến thức ngành****2.2.2. 1. Kiến thức ngành bắt buộc**

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
52.	31043140	Cấp cứu ban đầu	1	1	0	
53.	31043141	Thực hành Cấp cứu ban đầu	2	0	2	
54.	31043142	Y học gia đình 1	2	2	0	
55.	31043143	Thực hành Y học gia đình 1	2	0	2	
56.	31043144	Y học gia đình 2	2	2	0	
57.	31043145	Thực hành Y học gia đình 2	2	0	2	
58.	31043146	Nội YHHĐ	2	2	0	
59.	31043147	Thực hành Nội YHHĐ	2	0	2	
60.	31043148	Ngoại YHHĐ	1	1	0	
61.	31043149	Thực hành Ngoại YHHĐ	1	0	1	
62.	31043150	Phụ sản YHHĐ	1	1	0	
63.	31043151	Thực hành Phụ sản YHHĐ	1	0	1	
64.	31043152	Nhi khoa YHHĐ	1	1	0	
65.	31043153	Thực hành Nhi khoa YHHĐ	1	0	1	
66.	31043154	Tâm thần	1	1	0	
67.	31043155	Thực hành Tâm thần	1	0	1	
68.	31043156	Lao	1	1	0	
69.	31043157	Da liễu YHHĐ	1	1	0	
70.	31043158	Thực hành Da liễu YHHĐ	1	0	1	
71.	31043159	NCKH cơ bản	1	1	0	
72.	31043160	Y học chứng cứ	1	1	0	
73.	31043161	Pháp luật y tế	1	1	0	
74.	31043162	Chương trình và Tổ chức Y tế	1	1	0	
75.	31043163	Sức khỏe môi trường và sức khỏe nghề nghiệp	1	1	0	
76.	31043164	Phục hồi chức năng	1	1	0	
77.	31043165	Thực hành Phục hồi chức năng	1	0	1	
78.	31043166	Ung thư	1	1	0	
79.	31043167	Thực hành Ung thư	1	0	1	

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
80.	31043168	Lão khoa	1	1	0	
81.	31043169	Thực hành Lão khoa	1	0	1	
82.	31043170	Truyền nhiễm	2	2	0	
83.	31043171	Thực hành Truyền nhiễm	1	0	1	
84.	31043172	Phụ sản YHCT	1	1	0	
85.	31043173	Thực hành Phụ sản YHCT	1	0	1	
86.	31043174	Tác phẩm kinh điển YHCT	3	3	0	
87.	31043175	Nhi khoa YHCT	1	1	0	
88.	31043176	Thực hành Nhi khoa YHCT	1	0	1	
89.	31043177	Bệnh học YHCT	2	2	0	
90.	31043178	Da liễu YHCT	1	1	0	
91.	31043179	Thực hành Da liễu YHCT	1	0	1	
92.	31043180	Chẩn đoán YHCT	2	2	0	
93.	31043181	Thực hành Chẩn đoán YHCT	2	0	2	
94.	31043182	Ngoại YHCT	1	1	0	
95.	31043183	Thực hành Ngoại YHCT	1	0	1	
96.	31043184	Ngũ quan	1	1	0	
97.	31043185	Thực hành Ngũ quan	1	0	1	
98.	31043186	Chế biến dược liệu	1	1	0	
99.	31043187	Thực hành Chế biến dược liệu	2	0	2	
100.	31043188	Thuốc YHCT I	2	2	0	
101.	31043189	Thuốc YHCT II	1	1	0	
102.	31043190	Thực hành Thuốc YHCT	2	0	2	
103.	31043191	Kinh mạch học	2	2	0	
104.	31043192	Thực hành Kinh mạch học	2	0	2	
105.	31043193	Châm cứu 1	1	1	0	
106.	31043194	Thực hành Châm cứu 1	2	0	2	
107.	31043195	Châm cứu 2	1	1	0	
108.	31043196	Thực hành Châm cứu 2	2	0	2	
109.	31043197	Thực dưỡng	2	2	0	
110.	31043198	Thực hành Thực dưỡng	1	0	1	

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
111.	31043199	Thực tập cộng đồng	1	0	1	
112.	31043200	Ôn bệnh	1	1	0	
113.	31043201	Dưỡng sinh	1	1	0	
114.	31043202	Thực hành Dưỡng sinh	1	0	1	
115.	31043203	Xoa bóp - Bấm huyệt	1	1	0	
116.	31043204	Thực hành Xoa bóp - Bấm huyệt	2	0	2	
117.	31043205	Dược lâm sàng kết hợp	2	2	0	
118.	31043206	Thực hành Dược lâm sàng kết hợp	1	0	1	
119.	31043207	Phương tễ I	2	2	0	
120.	31043208	Phương tễ II	1	1	0	
121.	31043209	Thực hành Phương tễ	1	0	1	
122.	31043210	Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Tim mạch-Hô hấp	2	2	0	
123.	31043211	Thực hành Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Tim mạch-Hô hấp	2	0	2	
124.	31043212	Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Thần kinh	2	2	0	
125.	31043213	Thực hành Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Thần kinh	2	0	2	
126.	31043214	Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Cơ xương khớp	2	2	0	
127.	31043215	Thực hành Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Cơ xương khớp	2	0	2	
128.	31043216	Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Thận – Nội tiết - Huyết học	2	2	0	
129.	31043217	Thực hành Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Thận – Nội tiết - Huyết học	2	0	2	
130.	31043218	Thực hành Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Tiêu hóa- Gan Mật	2	0	2	
131.	31043219	Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Tiêu hóa- Gan Mật	2	2	0	
<b>Tổng cộng</b>			<b>114</b>	<b>63</b>	<b>51</b>	

### 2.2.2. 2. Kiến thức ngành tự chọn: 3 tín chỉ

Chọn 3 trong 7 HP sau.

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
132.	31043230	Y học cổ truyền Ấn Độ	1	1	0	Tự chọn 1
133.	31043231	Y học cổ truyền Tây Tạng	1	1	0	Tự chọn 1
134.	31043232	Y học cổ truyền Đông Á	1	1	0	Tự chọn 1
135.	31043233	Quản lý chất lượng Thuốc YHCT	1	1	0	Tự chọn 2
136.	31043234	Kỹ thuật trồng, thu hoạch cây thuốc	1	1	0	Tự chọn 2
137.	31043235	Âm nhạc trị liệu	1	1	0	Tự chọn 3
138.	31043236	Thiền và Y học	1	1	0	Tự chọn 3
<b>Tổng cộng</b>			<b>3</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	

## 2.2. Học phần tốt nghiệp: 5 tín chỉ

T T	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
139.	31043237	Thực hành lâm sàng tốt nghiệp	2	0	2	
<i>Sinh viên đủ điều kiện và có nguyện vọng làm khóa luận tốt nghiệp</i>						
140.	31043238	Khóa luận tốt nghiệp	3	3	0	
<i>Sinh viên không đủ điều kiện hoặc sinh viên đủ điều kiện nhưng có nguyện vọng không làm khóa luận: học đủ 3 tín chỉ</i>						
141.	31043239	NCKH nâng cao	2	2	0	
142.	31043240	Đổi mới và sáng tạo trong y học	1	1	0	
<b>Tổng cộng</b>			<b>5</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	

## II. MỐI LIÊN QUAN GIỮA HỌC PHẦN VÀ CHUẨN ĐẦU RA

TT	Mã học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra									
			C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
1	71001001	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1	4
2	71001002	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	4
3	71001003	2	1	1	1	1	1	1	1	1	3	4
4	71001004	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	4
5	71001005	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	4

TT	Mã học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra									
			C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
6	71001011	1*	1	1	1	1	1	4	1	1	1	1
7	71001012	1*	1	1	1	1	1	4	1	1	1	1
8	71001013	1*	1	1	1	1	1	4	1	1	1	1
9	71001014	7*	1	1	1	1	1	1	1	1	1	4
10	71001015	2*	1	1	1	1	1	1	1	1	1	4
11	71001300	2	5	4	1	1	1	1	1	4	1	1
12	71001301	2	5	1	1	1	1	1	1	1	1	1
13	71001302	3	5	1	1	1	1	1	1	1	1	1
14	71001303	3	5	1	1	1	1	1	1	1	1	1
15	71001304	1	1	1	1	1	1	4	1	1	3	1
16	71001305	1	1	1	1	1	1	1	4	1	3	1
17	71001306	1	1	1	1	1	1	1	4	1	3	1
18	71001307	4	1	1	1	1	1	4	1	1	3	1
19	71001308	4	1	1	1	1	1	4	1	1	3	1
20	71001309	4	1	1	1	1	1	1	4	1	3	1
21	71001310	4	1	1	1	1	1	1	4	1	3	1
22	71001311	4	1	1	1	1	1	1	3	1	5	1
23	71011312	4	1	1	1	1	1	1	3	1	5	1
24	31041020	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	5
25	31041021	1	1	1	1	1	1	5	5	1	1	1
26	31041022	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	4
27	31041023	1	1	1	1	1	1	5	1	1	1	1
28	31042053	2	5	1	3	1	1	1	1	1	1	1
29	31042054	1	3	1	4	1	1	1	1	1	1	1
30	31042055	2	5	2	4	1	1	1	1	1	1	1
31	31042056	1	3	2	4	1	1	1	1	1	1	1
32	31042057	2	5	2	1	1	1	1	1	1	1	1
33	31042058	3	5	2	3	1	1	1	1	1	1	1
34	31042059	1	4	2	1	1	1	1	1	1	1	1
35	31042060	1	4	2	1	1	1	1	1	1	1	1
36	31042061	2	5	2	2	1	1	1	1	1	1	1

TT	Mã học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra									
			C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
37	31042062	2	5	2	2	1	1	1	1	1	1	1
38	31042063	1	3	2	4	1	1	1	1	1	1	1
39	31042064	1	5	2	2	1	1	1	1	1	1	1
40	31042065	2	5	2	2	1	1	1	1	1	1	1
41	31042066	2	3	4	1	1	1	1	1	1	1	1
42	31042067	2	2	2	4	1	1	1	1	1	1	1
43	31042068	3	4	4	1	1	1	1	1	1	1	1
44	31042069	1	4	1	1	1	1	1	1	1	1	1
45	31042070	1	4	1	1	1	1	1	1	1	1	1
46	31042071	1	4	1	1	1	1	1	1	1	1	1
47	31042072	2	4	1	1	1	1	1	1	1	1	1
48	31042073	1	4	2	1	1	1	1	1	1	1	1
49	31042074	1	1	4	1	1	1	1	1	1	1	1
50	31042075	1	1	1	1	1	4	1	1	1	1	1
51	31042076	1	1	1	1	1	4	1	1	1	1	1
52	31043140	1	1	1	1	1	4	1	1	1	1	1
53	31043141	2	1	1	1	1	4	1	1	1	1	1
54	31043142	2	1	1	5	2	1	1	1	1	1	1
55	31043143	2	1	1	5	2	1	1	1	1	1	1
56	31043144	2	1	1	5	2	1	1	1	1	1	1
57	31043145	2	1	1	5	2	1	1	1	1	1	1
58	31043146	2	1	5	3	3	1	1	1	1	1	1
59	31043147	2	1	3	5	3	1	1	1	1	1	1
60	31043148	1	1	5	3	2	1	1	1	1	1	1
61	31043149	1	1	3	5	2	1	1	1	1	1	1
62	31043150	1	2	2	4	3	1	1	1	1	1	1
63	31043151	1	2	2	4	2	1	1	1	1	1	1
64	31043152	1	2	2	4	3	1	1	1	1	1	1
65	31043153	1	2	2	4	1	1	1	1	1	1	1
66	31043154	1	2	2	4	2	1	1	1	1	1	1
67	31043155	1	2	2	3	4	1	1	1	1	1	1

TT	Mã học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra									
			C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
68	31043156	1	2	4	2	1	1	1	1	1	1	1
69	31043157	1	2	4	2	1	1	1	1	1	1	1
70	31043158	1	2	2	3	4	1	1	1	1	1	1
71	31043159	1	3	4	1	1	1	1	1	5	1	1
72	31043160	1	3	5	1	1	1	1	1	5	1	1
73	31043161	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	4
74	31043162	1	1	1	1	4	1	1	1	1	1	1
75	31043163	1	1	1	1	1	1	4	1	1	1	1
76	31043164	1	2	4	2	1	1	1	1	1	1	1
77	31043165	1	2	2	3	4	1	1	1	1	1	1
78	31043166	1	2	5	3	1	1	1	1	1	1	1
79	31043167	1	1	1	5	3	1	1	1	1	1	1
80	31043168	1	3	4	3	3	1	1	1	1	1	1
81	31043169	1	3	3	3	3	5	1	1	1	1	1
82	31043170	2	3	4	3	2	1	1	1	1	1	1
83	31043171	1	1	3	3	4	1	1	1	1	1	1
84	31043172	1	2	4	2	1	1	1	1	1	1	1
85	31043173	1	2	2	3	4	1	1	1	1	1	1
86	31043174	3	5	5	1	1	1	1	1	1	1	1
87	31043175	1	2	4	2	1	1	1	1	1	1	1
88	31043176	1	2	2	3	4	1	1	1	1	1	1
89	31043177	2	2	4	3	2	1	1	1	1	1	1
90	31043178	1	2	4	2	1	1	1	1	1	1	1
91	31043179	1	2	2	3	4	1	1	1	1	1	1
92	31043180	2	3	5	2	2	1	1	1	1	1	1
93	31043181	2	2	3	5	3	2	4	2	1	1	1
94	31043182	1	2	5	3	2	1	1	1	1	1	1
95	31043183	1	2	3	4	3	1	1	1	1	1	1
96	31043184	1	2	5	3	2	1	1	1	1	1	1
97	31043185	1	2	3	4	3	1	1	1	1	1	1
98	31043186	1	4	3	1	1	1	1	1	1	1	1

TT	Mã học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra									
			C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
99	31043187	2	2	2	1	1	4	1	1	1	1	1
100	31043188	2	4	2	1	1	1	1	1	1	1	1
101	31043189	1	4	2	1	1	1	1	1	1	1	1
102	31043190	2	4	2	1	1	1	1	1	1	1	1
103	31043191	2	4	3	3	1	1	1	1	1	1	1
104	31043192	2	3	3	4	1	1	1	1	1	1	1
105	31043193	1	4	3	3	1	1	1	1	1	1	1
106	31043194	2	3	3	4	1	1	1	1	1	1	1
107	31043195	1	4	3	3	1	1	1	1	1	1	1
108	31043196	2	3	3	4	1	1	1	1	1	1	1
109	31043197	2	3	4	1	3	1	3	1	1	1	1
110	31043198	1	1	3	1	3	1	4	1	1	1	1
111	31043199	1	2	2	1	3	1	1	4	1	1	1
112	31043200	1	3	4	3	2	2	1	1	1	1	1
113	31043201	1	3	4	1	1	3	2	1	1	1	1
114	31043202	1	3	3	1	1	5	2	1	1	1	1
115	31043203	1	3	4	1	1	3	2	1	1	1	1
116	31043204	2	3	3	1	1	5	2	1	1	1	1
117	31043205	2	4	4	1	1	1	1	1	1	1	1
118	31043206	1	2	2	1	1	5	1	1	1	1	1
119	31043207	2	4	2	1	1	2	1	1	1	1	1
120	31043208	1	4	2	1	1	2	1	1	1	1	1
121	31043209	1	2	2	1	1	5	1	1	1	1	1
122	31043210	2	1	5	2	2	2	2	1	1	1	1
123	31043211	2	1	3	5	3	5	2	3	1	1	1
124	31043212	2	1	5	2	2	2	2	1	1	1	1
125	31043213	2	1	3	5	3	5	2	3	1	1	1
126	31043214	2	1	5	2	2	2	2	1	1	1	1
127	31043215	2	1	3	5	3	5	2	3	1	1	1
128	31043216	2	1	5	2	2	2	2	1	1	1	1
129	31043217	2	1	3	5	3	5	2	3	1	1	1

TT	Mã học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra									
			C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
130	31043218	2	1	5	2	2	2	2	1	1	1	1
131	31043219	2	1	3	5	3	5	2	3	1	1	1
132	31043230	1	3	4	1	1	1	1	1	1	3	1
133	31043231	1	3	4	1	1	1	1	1	1	3	1
134	31043232	1	3	4	1	1	1	1	1	1	3	1
135	31043233	1	3	4	1	1	1	1	1	1	3	1
136	31043234	1	3	4	1	1	1	1	1	1	3	1
137	31043235	1	4	1	1	1	1	1	1	1	3	1
138	31043236	1	4	1	1	1	1	1	1	1	3	1
139	31043237	2	2	5	5	2	2	1	3	1	1	3
140	31043238	3	5	5	1	1	1	1	1	5	5	1
141	31043239	2	4	4	1	1	1	1	1	5	4	2
142	31043240	1	3	1	1	1	1	1	1	1	5	1
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>199</b>										

\* Tùy theo học phần, ghi rõ mối liên quan với các chuẩn đầu ra đã ban hành theo Quyết định số 2242/QĐ-ĐHYD ngày 10/7/2018 bao gồm 5 mức.

1. Không liên quan trực tiếp đến CĐR (*Not directly related to ELO*)
2. Liên quan rất ít đến CĐR (*Quite related to ELO*)
3. Có liên quan đến CĐR (*Related to ELO*)
4. Liên quan gần đến CĐR (*Closely related to ELO*)
5. Liên quan rõ ràng đến CĐR (*Specifically related to ELO*)

\* Ma trận mối liên quan giữa CĐR và các học phần được đánh số sao cho tất cả CĐR đều có các học phần tương ứng, đặc biệt là các mức 4 và 5./.

**HIỆU TRƯỞNG**

(Đã ký)

**PGS.TS. Trần Diệp Tuấn**